



Biểu số 01

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>				
<b>I</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>325.710.294.261</b>	<b>381.962.215.452</b>	<b>56.251.921.191</b>	<b>117,27</b>
1	Thu ngân sách Xã được hưởng theo phân cấp	13.340.000.000	26.992.848.126	13.652.848.126	202,35
-	Thu ngân sách Xã hưởng 100%	13.340.000.000	26.992.848.126	13.652.848.126	202,35
-	Thu ngân sách Xã hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	0	
2	Thu chuyển giao ngân sách	312.370.294.261	285.875.762.672	-26.494.531.589	91,52
-	Thu bổ sung cân đối	20.486.000.000	20.486.000.000	0	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	291.884.294.261	265.389.762.672	-26.494.531.589	90,92
3	Thu kết dư		5.574.204.864	5.574.204.864	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		63.519.399.790	63.519.399.790	
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH Xã</b>	<b>344.440.551.227</b>	<b>369.050.267.626</b>	<b>24.609.716.399</b>	<b>107,14</b>
<b>1</b>	<b>Chi cân đối ngân sách Xã</b>	<b>338.722.651.227</b>	<b>299.479.291.015</b>	<b>-39.243.360.212</b>	<b>88,41</b>
-	Chi đầu tư phát triển	25.496.020.000	14.831.980.600	-10.664.039.400	58,17
-	Chi thường xuyên	312.528.725.227	284.647.310.415	-27.881.414.812	91,08

STT	Nội dung	Dự toán giao	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	595.000.000	0	-595.000.000	0,00
-	Chi dự phòng ngân sách	102.906.000	0	-102.906.000	0,00
<b>2</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu ngân sách thành phố</b>	<b>5.486.900.000</b>	<b>0</b>	<b>-5.486.900.000</b>	<b>0,00</b>
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.486.900.000		-5.486.900.000	0,00
<b>3</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>68.752.976.611</b>	<b>68.752.976.611</b>	
<b>4</b>	<b>Chi nộp NS cấp trên</b>	<b>231.000.000</b>	<b>818.000.000</b>	<b>587.000.000</b>	



Biểu số 02

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>325.710.294.261</b>	<b>381.962.215.452</b>	<b>117,27</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.340.000.000	26.992.848.126	202,35
-	Thu ngân sách Xã hưởng 100%	13.340.000.000	26.992.848.126	202,35
-	Thu ngân sách Xã hưởng từ các khoản thu phân chia	0	0	
2	Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	312.370.294.261	285.875.762.672	91,52
-	Bổ sung cân đối ngân sách	20.486.000.000	20.486.000.000	100,00
-	Bổ sung có mục tiêu	291.884.294.261	265.389.762.672	90,92
3	Thu kết dư	0	5.574.204.864	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	63.519.399.790	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>344.440.551.227</b>	<b>369.050.267.626</b>	<b>107,14</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách Xã	344.209.551.227	299.479.291.015	87,00
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	68.752.976.611	
3	Chi nộp trả ngân sách thành phố	231.000.000	818.000.000	354,11
<b>III</b>	<b>Kết dư NS Xã</b>		<b>12.911.947.826</b>	



Biểu số 03

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075 /QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán Xã giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>1.087.509.337.308</b>	<b>381.962.215.452</b>	<b>8152,2%</b>	<b>2863,3%</b>
A	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>732.539.969.982</b>	<b>26.992.848.126</b>	<b>5491,3%</b>	<b>202,3%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>13.340.000.000</b>	<b>732.539.969.982</b>	<b>26.992.848.126</b>	<b>5491,3%</b>	<b>202,3%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	16.904.860.836	0		
1.1.	Thuế giá trị gia tăng	0	0	10.285.851.277	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	6.764.065.448	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	1.949.773.901	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	1.572.011.928	0		
1.2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	6.619.009.559	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			225.987.206	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			2.160.123.629	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			4.232.898.724			
1.3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý				0		

STT	Nội dung	Dự toán Xã giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý				0		
-	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				0		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	0	0	141.459.188.251	0		
	- Thuế Giá trị gia tăng			112.952.687.417	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			27.231.149.218	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.274.929.272	0		
	- Thuế tài nguyên			422.344	0		
3	Thuế thu nhập cá nhân	0	0	45.881.839.664	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	5.350.000	0		
5	Lệ phí trước bạ	7.828.000.000	7.828.000.000	34.833.647.725	16.218.275.405	445,0%	207,2%
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	7.828.000.000	7.828.000.000	16.218.275.405	16.218.275.405	207,2%	207,2%
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy			18.615.372.320			
8	Thu phí, lệ phí	733.000.000	733.000.000	18.166.541.264	1.030.578.340	2478,4%	140,6%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			43.241.414	43.241.414		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.012.000.000	3.012.000.000	5.148.127.494	5.148.127.494	170,9%	170,9%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		0	28.771.005.926	0		
12	Thu tiền sử dụng đất		0	430.392.601.059	0		
13	Thu khác ngân sách	207.000.000	207.000.000	8.106.529.224	1.725.588.348	3916,2%	833,6%
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	1.560.000.000	1.560.000.000	1.085.936.125	1.085.936.125	69,6%	69,6%

STT	Nội dung	Dự toán Xã giao		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã	Tổng thu NSNN	Thu NS Xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất			1.741.101.000	1.741.101.000		
II	Thu viện trợ			0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			5.574.204.864	5.574.204.864		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			63.519.399.790	63.519.399.790		
D	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			285.875.762.672	285.875.762.672		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075 /QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>344.440.551.227</b>	<b>369.050.267.626</b>	<b>107,14%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>50.396.927.814</b>	<b>43.693.504.390</b>	<b>86,70%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.180.020.000</b>	<b>3.872.020.000</b>	<b>92,63%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.180.020.000	3.872.020.000	92,63%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp	4.180.020.000	3.872.020.000	92,63%
-	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	0	0	
2	Chi đầu tư phát triển khác		0	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>45.519.001.814</b>	<b>39.821.484.390</b>	<b>87,48%</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>595.000.000</b>	<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>102.906.000</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NSTP</b>	<b>293.812.623.413</b>	<b>255.785.786.625</b>	<b>87,06%</b>
<b>I</b>	<b>Giao đầu năm</b>	<b>192.697.598.000</b>	<b>172.382.084.858</b>	
1	Chi đầu tư XDCB	20.316.000.000	10.228.864.600	
2	Chi thường xuyên	172.381.598.000	162.153.220.258	
2.1	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở; nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.812.000.000	2.829.220.000	74,22%
2.2	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	3.027.000.000	1.895.559.100	62,62%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.3	Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) (theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố)	134.000.000	133.350.000	99,51%
2.4	Kinh phí nâng mức hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với Hội người cao tuổi, Hội chữ thập đỏ ở cấp xã (theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố)	140.000.000	42.420.000	30,30%
2.5	Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy (Theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố)	88.000.000	28.800.000	32,73%
2.6	Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội (Theo Phụ lục 03 Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố)	67.000.000	0	0,00%
2.7	Kinh phí hoạt động lực lượng dân quân thường trực (1.600 triệu đồng/Trung đội/năm; 800 triệu đồng/Tiểu đội/năm)	651.000.000	651.000.000	100,00%
2.8	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp	1.851.000.000	1.848.616.854	99,87%
2.9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội Khuyến học	72.000.000	0	0,00%
2.10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao	180.000.000	180.000.000	100,00%
2.11	Bổ sung tăng dự toán chi NSNN do tăng dân số so với đầu thời kỳ ổn định ngân sách (dân số theo số liệu CATP cung cấp)	1.151.340.000	681.000.000	59,15%
2.12	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm	123.000.000	93.785.880	76,25%
2.13	Kinh phí cho các xã có định mức chi không đảm bảo	582.000.000	582.000.000	100,00%
2.14	Kinh phí thực hiện CCTL	271.000.000	271.000.000	100,00%
2.15	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ46/2024/NQ-HĐND	897.000.000	897.000.000	100,00%
2.16	Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ	717.000.000	715.448.000	99,78%
2.17	Kinh phí hỗ trợ bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố	135.000.000	90.000.000	66,67%
2.18	Kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội hội cựu thanh niên xung phong	72.000.000	0	0,00%
2.19	Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục	89.000.000	89.000.000	100,00%
2.20	Kinh phí thực hiện sửa chữa nhỏ, trang trí khánh tiết trụ sở hành chính của các xã mới và sắp xếp đóng gói, vận chuyển tài liệu về kho lưu trữ tập trung khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính	1.922.000.000	1.819.412.800	94,66%
2.21	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	125.241.000.000	123.741.601.089	98,80%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2.22	Sự nghiệp y tế	3.291.000.000	3.274.710.300	99,51%
2.23	Chi sự nghiệp văn hóa Thông tin - TĐTT	9.535.000.000	7.163.142.981	75,12%
2.24	Các nhiệm vụ quản lý Nhà nước trên địa bàn	11.571.258.000	9.960.130.890	86,08%
-	<i>Chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)</i>	3.485.058.000	3.485.058.000	100,00%
-	<i>Chi thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ</i>	3.161.000.000	3.159.226.186	99,94%
-	<i>Bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn được bàn giao từ cấp Huyện (cũ)</i>	4.925.200.000	3.315.846.704	67,32%
2.25	Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội	6.312.000.000	4.936.607.990	78,21%
2.26	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 03/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội	450.000.000	229.414.374	50,98%
<b>II</b>	<b>Bổ sung trong năm</b>	<b>101.115.025.413</b>	<b>83.403.701.767</b>	<b>82,48%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư XD CB</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>731.096.000</b>	<b>73,11%</b>
	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025; Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 ngân sách cấp Thành phố	1.000.000.000	731.096.000	73,11%
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>100.115.025.413</b>	<b>82.672.605.767</b>	
1	Kinh phí bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh chưa có trong dự toán giao	1.879.508.532	1.858.813.532	98,90%
2	Kinh phí hỗ trợ xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ trên địa bàn thành phố Hà Nội	30.000.000	0	0,00%
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	2.178.000.000	2.166.000.000	99,45%
4	Kinh phí phục vụ tổ chức các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 thành công và Quốc khánh 02/9	713.000.000	710.000.000	99,58%
5	Kinh phí hoạt động của Trạm y tế và Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao	2.500.000.000	2.444.538.351	97,78%
6	Kinh phí hỗ trợ ăn bán trú cho học sinh tiểu học trên địa bàn Xã	9.676.000.000	9.044.780.000	93,48%
7	Kinh phí bổ sung để tổ chức Đại hội đại biểu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam; các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, phường	2.000.000.000	1.943.693.000	97,18%
8	Kinh phí tặng quà người dân nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 02/9	4.807.300.000	4.807.300.000	100,00%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
9	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với các xã, phường: Thanh Trì, Thanh Liệt, Đại Thanh, Ngọc Hồi, Nam Phú	43.098.792.578	43.098.792.578	100,00%
10	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với các xã, phường: Thanh Trì, Thanh Liệt, Đại Thanh, Ngọc Hồi, Nam Phú	7.864.801.683	7.864.801.683	100,00%
11	Kinh phí bổ sung phòng chống lụt bão, khắc phục hậu quả thiên tai và thực hiện nhiệm vụ phát sinh được giao trên địa bàn	828.120.000	517.850.000	62,53%
12	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 36/2025/NQ-HĐND và nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	969.000.000	969.000.000	100,00%
13	Bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cho các xã, phường năm 2025	12.319.599.845	3.112.402.895	25,26%
14	Kinh phí xây dựng hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu công tác duy trì vệ sinh môi trường năm 2026	100.000.000	0	0,00%
15	Tạm cấp kinh phí để thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025	1.506.000.000	1.213.631.953	80,59%
16	Về việc hỗ trợ kinh phí năm 2025 cho Thuế thành phố Hà Nội và bổ sung có mục tiêu cho UBND các xã, phường triển khai chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai đối với hộ kinh doanh	69.000.000	0	0,00%
17	Bổ sung kinh phí thực hiện tặng quà của Đảng Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 cho người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng yếu thế khác	1.614.400.000	504.400.000	31,24%
18	Bổ sung dự toán chi thường xuyên năm 2025 cho các xã, phường để thực hiện cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn.	2.173.274.000	2.115.273.000	97,33%
19	Bổ sung có mục tiêu dự toán chi thường xuyên cho ngân sách các xã, phường năm 2025	301.328.775	301.328.775	100,00%
20	Các nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu còn dư chưa phân bổ do đã hết nhiệm vụ chi	5.486.900.000		0,00%
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>68.752.976.611</b>	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Quyết toán</b>	<b>So sánh (%)</b>
A	B	1	2	3=2/1
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>231.000.000</b>	<b>818.000.000</b>	

---



Biểu số 05

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075 /QĐ-UBND ngày 21 /4/2026 của UBND xã Thanh Tri)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
<b>A</b>	<b>B</b>	1	2	3=2-1	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>344.440.551.227</b>	<b>369.050.267.626</b>	<b>24.609.716.399</b>	<b>107,14%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>344.209.551.227</b>	<b>299.479.291.015</b>	<b>-44.730.260.212</b>	<b>87,00%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.180.020.000</b>	<b>3.872.020.000</b>	<b>-308.000.000</b>	<b>92,63%</b>
<b>I.1</b>	<b>Chi đầu tư cho các dự án</b>	<b>4.180.020.000</b>	<b>3.872.020.000</b>	<b>-308.000.000</b>	<b>92,63%</b>
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi Văn hóa thông tin	3.800.000.000	3.800.000.000	0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	380.020.000	72.020.000	-308.000.000	18,95%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi Bảo đảm xã hội			0	
<b>I.2</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>45.519.001.814</b>	<b>39.821.484.390</b>	<b>-5.697.517.424</b>	<b>87,48%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi quốc phòng			0	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	3=2/1
4	Chi Y tế, dân số và gia đình			0	
5	Chi Văn hóa thông tin			0	
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
7	Chi Thể dục thể thao			0	
8	Chi Bảo vệ môi trường			0	
9	Chi các hoạt động kinh tế			0	
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
11	Chi Bảo đảm xã hội			0	
12	Chi khác			0	
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL</b>	<b>595.000.000</b>		<b>-595.000.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>102.906.000</b>		<b>-102.906.000</b>	<b>0,00%</b>
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách thành phố</b>	<b>293.812.623.413</b>	<b>255.785.786.625</b>	<b>-38.026.836.788</b>	<b>87,06%</b>
<b>VI.1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>21.316.000.000</b>	<b>10.959.960.600</b>	<b>-10.356.039.400</b>	<b>51,42%</b>
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi Văn hóa thông tin			0	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi Thể dục thể thao			0	
-	Chi Bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	3=2/1
-	Chi Bảo đảm xã hội			0	
-	Chi khác			0	
<b>VI.2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>272.496.623.413</b>	<b>244.825.826.025</b>	<b>-27.670.797.388</b>	<b>89,85%</b>
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi Văn hóa thông tin			0	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi Thể dục thể thao			0	
-	Chi Bảo vệ môi trường			0	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi Bảo đảm xã hội			0	
-	Chi khác			0	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	<b>0</b>	<b>68.752.976.611</b>	<b>68.752.976.611</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NS CẤP TRÊN</b>	<b>231.000.000</b>	<b>818.000.000</b>	<b>587.000.000</b>	



Biểu số 06

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>344.440.551.227</b>	<b>369.050.267.626</b>	<b>107,14</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>50.396.927.814</b>	<b>43.693.504.390</b>	<b>86,70</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.180.020.000</b>	<b>3.872.020.000</b>	<b>92,63</b>	
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.180.020.000	3.872.020.000	92,63	
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
-	<i>Chi khoa học công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn phân cấp</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>45.519.001.814</b>	<b>39.821.484.390</b>	<b>87,48</b>	
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>595.000.000</b>	<b>0</b>		
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>102.906.000</b>	<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>293.812.623.413</b>	<b>255.785.786.625</b>	<b>87,06</b>	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN</b>	<b>0</b>	<b>68.752.976.611</b>		
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>231.000.000</b>	<b>818.000.000</b>	<b>354,11</b>	



Biểu số 07

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

Table with columns: ST T, TÊN ĐƠN VỊ, DỰ TOÁN (Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chương trình MTQG), QUYẾT TOÁN (Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chương trình MTQG, Chi chuyển nguồn), SO SÁNH (% (Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chương trình MTQG)).

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chương trình MTQG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11=4/1	12=5/2	13=6/3	
10	Trường tiểu học Yên Mỹ	6.050.226.380		6.050.226.380		6.014.826.380		6.014.826.380			99,41		99,41	
11	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.370.200.000		6.370.200.000		6.342.003.600		6.342.003.600			99,56		99,56	
12	Trường THCS Yên Mỹ	5.450.500.000		5.450.500.000		5.430.087.870		5.430.087.870			99,63		99,63	
13	Trường THCS Chu Văn An	14.062.700.000		14.062.700.000		13.853.784.700		13.853.784.700			98,51		98,51	



Biểu số 08

**QUẾ T. TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>25.188.020.000</b>	<b>14.831.980.600</b>	<b>346.921.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.413.039.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>72.020.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>58,89</b>
1	Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng	25.188.020.000	14.831.980.600	346.921.000				14.413.039.600				72.020.000				58,89



**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	CHI CHUYỂN NGUỒN	SỐ SÁNH (%)
A	B	I	2=3+4+...+16	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I</b>	<b>CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>178.687.233.233</b>	<b>152.224.467.508</b>	<b>6.265.568.288</b>	<b>4.830.993.320</b>	<b>3.601.875.200</b>	<b>6.692.062.601</b>	<b>7.161.532.241</b>	<b>328.404.773</b>	<b>2.261.170.173</b>	<b>1.314.728.953</b>	<b>2.343.319.820</b>	<b>102.172.251.039</b>	<b>15.227.391.100</b>	<b>25.170.000</b>	<b>1.086.336.785</b>	<b>85,19</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	8.089.438.840	7.665.816.040									0	7.665.816.040			150.000.000	94,76
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Xã	5.494.200.737	4.895.174.977									0	4.895.174.977			100.000.000	89,10
3	Văn phòng HĐND và UBND Xã	49.980.906.062	44.101.429.266		4.830.993.320	3.601.875.200		1.321.325.152	145.703.200	60.201.000	24.250.000	636.645.607	32.190.207.597	1.265.058.190	25.170.000	50.706.333	88,24
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	86.122.948.445	72.812.041.465	3.153.004.250			951.122.150	187.118.000				0	54.698.464.155	13.822.332.910		95.015.107	84,54
5	Phòng Kinh tế	5.438.139.149	4.072.178.017				21.691.800				76.847.000	1.111.050.947	2.722.588.270	140.000.000		97.615.345	74,88
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	10.591.000.000	8.036.759.835					5.653.089.089	182.701.573	2.200.969.173		0				0	75,88
7	Trung tâm chính trị xã Thanh Trì	3.938.600.000	3.112.564.038	3.112.564.038								0				0	79,03
8	Trạm y tế	5.791.000.000	5.719.248.651				5.719.248.651					0				0	98,76
9	Ban Quản lý dự án Dầu tư - Hạ tầng	3.241.000.000	1.809.255.219								1.213.631.953	595.623.266				593.000.000	55,82
<b>II</b>	<b>KHỐI GIÁO DỤC</b>	<b>133.739.483.856</b>	<b>132.422.842.907</b>	<b>132.422.842.907</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>99,02</b>
1	Trường mầm non Ngô Hiệp	9.392.640.000	9.314.329.000	9.314.329.000												0	99,17
2	Trường mầm non Thanh Trì	8.814.198.789	8.746.603.789	8.746.603.789												0	99,23
3	Trường mầm non Từ Hiệp	5.847.366.552	5.779.566.072	5.779.566.072												0	98,84
4	Trường mầm non Chu Văn An	10.469.469.534	10.386.638.867	10.386.638.867												0	99,21
5	Trường mầm non Yên Mỹ	7.946.170.811	7.904.083.672	7.904.083.672												0	99,47
6	Trường tiểu học Ngô Hiệp	13.576.928.775	13.347.900.844	13.347.900.844												0	98,31
7	Trường tiểu học Vũ Lăng	12.826.500.000	12.717.020.000	12.717.020.000												0	99,15
8	Trường tiểu học Thanh Trì	17.441.502.882	17.279.677.980	17.279.677.980												0	99,07
9	Trường tiểu học Ngô Sĩ Kiên	15.491.080.133	15.306.320.133	15.306.320.133												0	98,81
10	Trường tiểu học Yên Mỹ	6.050.226.380	6.014.826.380	6.014.826.380												0	99,41
11	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.370.200.000	6.342.003.600	6.342.003.600												0	99,56
12	Trường THCS Yên Mỹ	5.450.500.000	5.430.087.870	5.430.087.870												0	99,63
13	Trường THCS Chu Văn An	14.062.700.000	13.853.784.700	13.853.784.700												0	98,51
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>312.426.717.089</b>	<b>284.647.310.415</b>	<b>138.688.411.195</b>	<b>4.830.993.320</b>	<b>3.601.875.200</b>	<b>6.692.062.601</b>	<b>7.161.532.241</b>	<b>328.404.773</b>	<b>2.261.170.173</b>	<b>1.314.728.953</b>	<b>2.343.319.820</b>	<b>102.172.251.039</b>	<b>15.227.391.100</b>	<b>25.170.000</b>	<b>1.086.336.785</b>	<b>91,11</b>



Biểu số 10

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ  
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán được cấp	Bao gồm				Quyết toán	Nguồn còn lại	Trong đó Chi chuyển nguồn
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh, Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ</b>	<b>178.687.233.233</b>	<b>1.357.024.862</b>	<b>83.724.932.000</b>	<b>93.722.276.371</b>	<b>-1.925.000.000</b>	<b>152.224.467.508</b>	<b>26.462.765.725</b>	<b>1.086.336.785</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	8.089.438.840		7.015.000.000	1.191.438.840	-117.000.000	7.665.816.040	423.622.800	150.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Xã	5.494.200.737		3.415.580.000	2.078.620.737	-154.000.000	4.895.174.977	599.025.760	100.000.000
3	Văn phòng HĐND và UBND Xã	49.980.906.062	1.357.024.862	38.657.937.880	9.965.943.320	-318.000.000	44.101.429.266	5.879.476.796	50.706.333
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	86.122.948.445		11.494.200.000	74.628.748.445	-297.000.000	72.812.041.465	13.310.906.980	95.015.107
5	Phòng Kinh tế	5.438.139.149		4.464.214.120	973.925.029	-193.000.000	4.072.178.017	1.365.961.132	97.615.345
6	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	10.591.000.000		10.585.000.000	6.000.000	-670.000.000	8.036.759.835	2.554.240.165	0
7	Trung tâm chính trị xã Thanh Trì	3.938.600.000		3.644.000.000	294.600.000	-8.000.000	3.112.564.038	826.035.962	0
8	Trạm Y tế	5.791.000.000		3.349.000.000	2.442.000.000	-58.000.000	5.719.248.651	71.751.349	0
9	Ban Quản lý dự án Đầu tư - Hạ tầng	3.241.000.000		1.100.000.000	2.141.000.000	-110.000.000	1.809.255.219	1.431.744.781	593.000.000
<b>II</b>	<b>KHỐI GIÁO DỤC</b>	<b>133.739.483.856</b>	<b>1.128.928.620</b>	<b>122.368.000.000</b>	<b>10.242.555.236</b>	<b>-763.000.000</b>	<b>132.422.842.907</b>	<b>1.316.640.949</b>	<b>0</b>
1	Trường mầm non Ngũ Hiệp	9.392.640.000		9.283.000.000	109.640.000	-22.000.000	9.314.329.000	78.311.000	0
2	Trường mầm non Thanh Trì	8.814.198.789		8.621.000.000	193.198.789	-14.000.000	8.746.603.789	67.595.000	0
3	Trường mầm non Tứ Hiệp	5.847.366.552		5.720.000.000	127.366.552	-22.000.000	5.779.566.072	67.800.480	0
4	Trường mầm non Chu Văn An	10.469.469.534		10.185.000.000	284.469.534		10.386.638.867	82.830.667	0
5	Trường mầm non Yên Mỹ	7.946.170.811		7.644.000.000	302.170.811		7.904.083.672	42.087.139	0

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán được cấp	Bao gồm				Quyết toán	Nguồn còn lại	Trong đó Chi chuyển nguồn
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh, Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Trường tiểu học Ngũ Hiệp	13.576.928.775	301.328.775	11.464.000.000	1.811.600.000	-107.000.000	13.347.900.844	229.027.931	0
7	Trường tiểu học Vũ Lăng	12.826.500.000		11.152.000.000	1.674.500.000	-119.000.000	12.717.020.000	109.480.000	0
8	Trường tiểu học Thanh Trì	17.441.502.882	459.702.882	14.729.000.000	2.252.800.000	-145.000.000	17.279.677.980	161.824.902	0
9	Trường tiểu học Ngô Sĩ Kiên	15.491.080.133	356.232.563	12.134.000.000	3.000.847.570	-86.000.000	15.306.320.133	184.760.000	0
10	Trường tiểu học Yên Mỹ	6.050.226.380	11.664.400	5.569.000.000	469.561.980	-22.000.000	6.014.826.380	35.400.000	0
11	Trường dạy trẻ khuyết tật	6.370.200.000		6.217.000.000	153.200.000	-44.000.000	6.342.003.600	28.196.400	0
12	Trường THCS Yên Mỹ	5.450.500.000		5.484.000.000	-33.500.000	-48.000.000	5.430.087.870	20.412.130	0
13	Trường THCS Chu Văn An	14.062.700.000		14.166.000.000	-103.300.000	-134.000.000	13.853.784.700	208.915.300	0
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>312.426.717.089</b>	<b>2.485.953.482</b>	<b>206.092.932.000</b>	<b>103.964.831.607</b>	<b>-2.688.000.000</b>	<b>284.647.310.415</b>	<b>27.779.406.674</b>	<b>1.086.336.785</b>



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT QG
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
								Chi GDDT dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi GDDT dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	XÃ THANH TRÌ	344.440.551.227	25.496.020.000	318.944.531.227		369.050.267.626	14.831.980.600			284.647.310.415			0	0	0	818.000.000	68.752.976.611	107,14%	58,17%	89,25%	



Biểu số 12

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

*Đơn vị: đồng*

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		...	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	16=5/1	17=6/2	18= $\frac{7}{3}$
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC  
NGOÀI NGÂN SÁCH DO XÃ THANH TRÌ QUẢN LÝ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 30/6/2025	Kế hoạch năm 2025				Ước Thực hiện năm 2025				Lãi tiền gửi đến 31/12/2025	Dư nguồn đến 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10	11=1+6-8+10
-	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	205.095.636	0		0	0	0		45.450.000	-45.450.000	139.081	159.784.717
-	Quỹ chăm sóc trẻ em	174.878.675	0		0	0	216.134.000		164.000.000	52.134.000	9.093	227.021.768
-	Quỹ vì người nghèo	274.326.896			0	0	252.450.000			252.450.000	524.818	527.301.714
-	Quỹ khuyến học	78.534.361					62.670.000			62.670.000	65.638	141.269.999
-	Quỹ chăm sóc NCT	96.789.850								0	118.051	96.907.901
-	Quỹ nhân đạo	15.252.500								0	18.603	15.271.103
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>844.877.918</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>531.254.000</b>	<b>0</b>	<b>209.450.000</b>	<b>321.804.000</b>	<b>875.284</b>	<b>1.167.557.202</b>



BÁO CÁO CHI TIẾT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2025

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND xã Thanh Trì)

Đơn vị tính: đồng

Table with 24 columns: TT, Nội dung, Địa điểm mở khoản, Mã dự án, Tổng mức đầu tư, and various financial metrics under 'Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước', 'Giải ngân', and 'Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán'.

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán				Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNV...(không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lấy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán	Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16-19	21	22=8+11+17	23=6-7+8+12+18	24=5-7+10+16-21	
	<b>Tổng số</b>			<b>2.258.944.897.000</b>	<b>649.019.111.620</b>	<b>85.753.667.000</b>	<b>1.785.000</b>	<b>31.599.861.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>378.960.161.000</b>	<b>327.351.364.947</b>	<b>210.580.298.047</b>	<b>116.771.066.900</b>	<b>0</b>	<b>51.608.796.053</b>	<b>225.511.000</b>	<b>242.108.139.047</b>	<b>170.923.087.900</b>	<b>989.969.985.567</b>
	Cải tạo, mở rộng tuyến đường đôi Huyện ủy (Đoạn từ đường xã Ngọc Hồi đến đường nối Pháp Vân tới khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp), huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7503206	55.889.000.000	48.823.714.000	0								-	1.000.000.000	-		0	1.000.000.000		-	-	48.823.714.000	
	Dự án thành phần 1.1: Bãi trường, hồ trợ GPMB, tái định cư phục vụ dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	KBNN KVI-PGD số 8	8160239	267.000.000.000	0	0								-	66.138.000.000	65.712.359.000	712.359.000	65.000.000.000		425.641.000	712.359.000	65.000.000.000	65.712.359.000	
	Cải tạo chỉnh trang tuyến đường Tứ Hiệp (đoạn từ Đài phát thanh đến đé Yên Mỹ), huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7680737	48.728.000.000	39.217.363.940	0								-	1.000.000.000	925.575.000		925.575.000		74.425.000	104.430.000	0	925.575.000	40.038.508.940
	Tuyến đường nối từ đường xã Ngọc Hồi vào khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7950589	44.642.000.000	58.526.000	0								-	500.000.000	203.000.000	14.805.000	188.195.000		297.000.000	14.805.000	188.195.000	261.526.000	
	Đường nối đường Nguyễn Bặc với khu đô thị Tứ Hiệp (Hồng Hà đầu khỉ), huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7905448	64.963.000.000	1.114.705.000	565.704.000								-		-						565.704.000	1.114.705.000	
	Đường nối từ đường Vũ Lăng đến đường Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7901418	98.272.000.000	1.538.810.000	0								-	4.000.000.000	-				4.000.000.000	-	-	1.538.810.000	
	Cải tạo sửa chữa một số tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8097459	13.103.000.000	0	0								-	11.800.000.000	11.800.000.000	11.675.547.000	124.453.000			11.675.547.000	124.453.000	11.800.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường nối đường Nguyễn Bặc đến đường Cổ Điện, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8132628	14.043.000.000	0	0								-	12.600.000.000	6.114.954.000	3.148.135.000	2.966.819.000		6.485.046.000	3.148.135.000	2.966.819.000	6.114.954.000	
	<b>* Lĩnh vực quy hoạch</b>			<b>2.330.852.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>600.000.000</b>	<b>456.935.000</b>	<b>393.169.000</b>	<b>63.766.000</b>	<b>0</b>	<b>143.065.000</b>	<b>0</b>	<b>393.169.000</b>	<b>63.766.000</b>	<b>456.935.000</b>
	Lập Quy hoạch chi tiết cải tạo chỉnh trang khu dân cư Yên Mỹ tỷ lệ 1/500, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8111598	2.330.852.000	0	0								-	600.000.000	456.935.000	393.169.000	63.766.000		143.065.000	393.169.000	63.766.000	456.935.000	
	<b>* Lĩnh vực khác</b>			<b>461.461.000.000</b>	<b>223.010.797.380</b>	<b>494.000.000</b>	<b>0</b>	<b>494.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>76.988.141.000</b>	<b>76.245.333.520</b>	<b>76.225.333.520</b>	<b>20.000.000</b>	<b>0</b>	<b>742.807.480</b>	<b>0</b>	<b>76.719.333.520</b>	<b>20.000.000</b>	<b>299.256.130.900</b>
	Cải tạo, kê ao số 5, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7976562	40.678.000.000	107.506.000	0								-	2.915.000.000	2.914.739.000	2.914.739.000			261.000	2.914.739.000	-	3.022.245.000	
	Cải tạo, kê ao số 3 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7907590	42.763.000.000	40.494.498.000	494.000.000					494.000.000			-	257.000.000	256.192.000	256.192.000			808.000	750.192.000	-	40.750.690.000	
	Cải tạo, kê ao số 6, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7930005	61.549.000.000	30.941.133.000	0								-	28.430.000.000	28.159.545.000	28.159.545.000			270.455.000	28.159.545.000	-	59.100.678.000	
	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7228181	114.339.000.000	102.716.315.380	0								-	470.000.000	402.000	402.000			469.598.000	402.000	-	102.716.717.380	
	Hoàn trả kinh phí đầu tư tương ứng với diện tích đất ở còn lại bàn giao cho huyện tại dự án xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Tứ Hiệp	KBNN KVI-PGD số 8	Đã cấp lệ	44.711.000.000	44.711.000.000	0								-		-						-	-	44.711.000.000
	Khu đấu giá quyền sử dụng đất B1-1 xã Tứ Hiệp	KBNN KVI-PGD số 8	7679513	5.968.000.000	4.040.345.000	0								-	56.000.000	55.194.000	55.194.000			806.000	55.194.000	-	4.095.539.000	
	Khu đấu giá quyền sử dụng đất một phần ô D1-1 xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8111118	98.294.000.000	0	0								-	73.000.000	73.000.000	53.000.000	20.000.000			53.000.000	20.000.000	73.000.000	
	Khu đấu giá quyền sử dụng đất một phần ô quy hoạch B3-1 xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8111119	29.221.000.000	0	0								-	59.000.000	58.502.480	58.502.480			497.520	58.502.480	-	58.502.480	
	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD đất thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8047045	23.938.000.000	0	0								-	18.000.000	17.618.040	17.618.040			381.960	17.618.040	-	17.618.040	
	Hoàn trả kinh phí đầu tư tương ứng với diện tích đất ở còn lại bàn giao cho huyện tại dự án xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Tứ Hiệp	KBNN KVI-PGD số 8												-	44.710.141.000	44.710.141.000	44.710.141.000			-	44.710.141.000	-	44.710.141.000	
<b>a.5</b>	<b>340-Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị, ủy ban TU' Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc ủy ban TU' Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội</b>			<b>165.433.000.000</b>	<b>126.037.859.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>34.962.000.000</b>	<b>24.496.650.200</b>	<b>20.649.368.200</b>	<b>3.847.282.000</b>	<b>0</b>	<b>10.465.349.800</b>	<b>0</b>	<b>20.649.368.200</b>	<b>3.847.282.000</b>	<b>150.534.509.200</b>
	Trụ sở ban chỉ huy quân sự thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7985145	6.374.000.000	5.999.859.000	0								-	143.000.000	142.199.000	142.199.000			801.000	142.199.000	-	6.142.058.000	
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Huyện ủy Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	7949507	98.616.000.000	84.743.000.000	0								-	12.719.000.000	12.718.643.000	12.718.643.000			357.000	12.718.643.000	-	97.461.643.000	
	Mua sắm, hoàn thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị làm việc của Trụ sở Huyện ủy Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8035555	39.258.000.000	35.295.000.000	0								-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000			-	3.000.000.000	-	38.295.000.000	
	Chính lý và số hoá tài liệu lưu trữ tại Văn phòng HĐND và huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8090173	6.238.000.000	0	0								-	5.600.000.000	4.202.662.200	4.202.662.200			1.397.337.800	4.202.662.200	-	4.202.662.200	
	Cải tạo, nâng cấp hội trường Huyện ủy Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8132630	14.947.000.000	0	0								-	13.500.000.000	4.433.146.000	585.864.000	3.847.282.000		9.066.854.000	585.864.000	3.847.282.000	4.433.146.000	
<b>II</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>			<b>135.411.745.000</b>	<b>28.175.780.000</b>	<b>9.128.584.000</b>	<b>0</b>	<b>9.128.584.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>32.388.020.000</b>	<b>31.174.588.600</b>	<b>22.031.980.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>0</b>	<b>1.213.431.400</b>	<b>0</b>	<b>31.088.544.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>73.177.173.600</b>
<b>1</b>	<b>070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			<b>8.981.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>350.000.000</b>	<b>346.921.000</b>	<b>346.921.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.079.000</b>	<b>0</b>	<b>346.921.000</b>	<b>0</b>	<b>346.921.000</b>
<b>2</b>	<b>160-Văn hóa thông tin</b>			<b>85.242.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.966.000.000</b>	<b>20.755.647.600</b>	<b>11.613.039.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>0</b>	<b>1.210.352.400</b>	<b>0</b>	<b>11.613.039.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>37.382.452.600</b>
<b>3</b>	<b>280-Các hoạt động kinh tế</b>			<b>41.188.745.000</b>	<b>25.375.780.000</b>	<b>9.128.584.000</b>	<b>0</b>	<b>9.128.584.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.072.020.000</b>	<b>10.072.020.000</b>	<b>10.072.020.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>19.128.584.000</b>	<b>0</b>	<b>35.447.800.000</b>
	<b>Vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ</b>			<b>2.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.666.000.000</b>	<b>21.449.489.600</b>	<b>12.306.881.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>0</b>	<b>1.216.510.400</b>	<b>0</b>	<b>12.306.881.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>38.076.294.600</b>
<b>a</b>	<b>Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực</b>			<b>94.223.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.316.000.000</b>	<b>21.102.568.600</b>	<b>11.959.960.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>0</b>	<b>1.213.431.400</b>	<b>0</b>	<b>11.959.960.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>37.729.373.600</b>
<b>a.1</b>	<b>070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>			<b>8.981.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>350.000.000</b>	<b>346.921.000</b>	<b>346.921.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.079.000</b>	<b>0</b>	<b>346.921.000</b>	<b>0</b>	<b>346.921.000</b>
	Cải tạo chống xuống cấp Trường THCS Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8169175	8.981.000.000	0	0								-	350.000.000	346.921.000	346.921.000	0		3.079.000		346.921.000		346.921.000
<b>a.2</b>	<b>160-Văn hóa thông tin</b>			<b>85.242.000.000</b>	<b>2.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.966.000.000</b>	<b>20.755.647.600</b>	<b>11.613.039.600</b>	<b>9.142.608.000</b>	<b>0</b>					

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán						Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán						Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN...(không bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán hoàn thành được quyết toán trong năm 2025	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
					Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Vốn kế hoạch tiếp tục được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa phân bổ, chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)					
										Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng				Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng						
1	2	3	4		5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15	16=17+18	17	18	19	20=15-16-19	21	22=8+11+17	23=6-7-8+12+18	24=5-7+10+16-21
	<b>Tổng số</b>			<b>2.258.944.897.000</b>	<b>649.019.111.620</b>	<b>85.753.667.000</b>	<b>1.785.000</b>	<b>31.599.861.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>378.960.161.000</b>	<b>327.351.364.947</b>	<b>210.580.298.047</b>	<b>116.771.066.900</b>	<b>0</b>	<b>51.608.796.053</b>	<b>225.511.000</b>	<b>242.108.139.047</b>	<b>170.923.087.900</b>	<b>989.969.985.567</b>
	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	KBNN KVI-PGD số 8	8118059	15.864.000.000	2.800.000.000									-	11.148.000.000	10.399.465.600	10.314.857.600	84.608.000		748.534.400		10.314.857.600	84.608.000	13.199.465.600
	Tu bổ, tôn tạo di tích Cụm di tích Đền Nhà Bà và Nhà thờ họ Đặng, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8154248	35.213.000.000	0	0								-	10.000.000.000	9.972.007.000	914.007.000	9.058.000.000		27.993.000		914.007.000	9.058.000.000	9.972.007.000
	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố (thôn Lưu Phái, thôn Tư Khoát, thôn Đông Trạch và TDP Lưu Phái), trên địa bàn xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8168899	8.090.000.000	0	0								-	365.000.000	296.017.000	296.017.000	0		68.983.000		296.017.000	-	296.017.000
	Cải tạo, sửa chữa các nhà văn hóa thôn Cổ Điện A, thôn Văn Điển, thôn Cương Ngõ, thôn Đông Trì, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	KBNN KVI-PGD số 8	8168898	11.087.000.000	0	0								-	285.000.000	88.158.000	88.158.000	0		196.842.000		88.158.000	-	88.158.000